

BÀI 18 道(みち)に迷(まよ)ってしまいました
MICHI NI MAYOTTE SHIMAIMASHITA

アンナ Anna	もしもし、さくらさん。助(たす)けてください。 道(みち)に迷(まよ)ってしまいました。 MOSHIMOSHI, SAKURA-SAN. TASUKETE KUDASAI. MICHI NI MAYOTTE SHIMAIMASHITA.	Alô, chị Sakura à? Xin hãy giúp tôi! Tôi bị lạc đường mất rồi.
さくら Sakura	今(いま)、どこ？ IMA, DOKO?	Bây giờ, chị đang ở đâu?
アンナ Anna	目(め)の前(まえ)に郵便局(ゆうびんきょく)があります。 ME NO MAE NI YÛBINKYOKU GA ARIMASU.	Ngay trước mắt tôi là bưu điện.
さくら Sakura	分(わ)かった。そこにいて。 WAKATTA. SOKO NI ITE.	Tôi hiểu rồi. Chị cứ ở chỗ đó nhé!



Mẫu ngữ pháp



① **MOSHIMOSHI** (“Alô” khi nói điện thoại)

② **Động từ thể TE + SHIMAIMASHITA** (đã _ mất rồi)

◈ Dùng SHIMAIMASHITA sau các động từ thể TE để thể hiện đã làm việc gì một cách đãng trí hoặc bất cẩn.

Ví dụ: MACHIGAEMASU (nhầm)

⇒ MACHIGAETE SHIMAIMASHITA (đã nhầm mất rồi)



Kí hiệu của bưu điện



Từ tượng thanh và tượng hình

OROORO



Từ miêu tả một người luống cuống, hoảng hốt vì một chuyện hoàn toàn bất ngờ xảy ra

UROURO



Từ miêu tả một người đi đi lại lại, không biết phải làm gì trong một hoàn cảnh nào đó